

VAI TRÒ CỦA BIỂU THỨC DANH HOÁ KHI TÁI CẤU TRÚC NGỮ PHÁP CÂU TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM TRI NHẬN

ĐỖ HỒNG DƯƠNG¹

Abstract: This article explores the role of nominalized expressions in the syntactic restructuring of Vietnamese sentences from the perspectives of Cognitive Grammar and Relevance Theory. It classifies these structures into two groups based on the cognitive roles of nominalized expressions: backgrounded nominalizations and profiled nominalizations (which foreground information). A detailed analysis is provided for the group of backgrounded nominalizations, while a preliminary overview of profiled nominalizations is offered, highlighting the latter as a promising focus for future research. The findings reveal that nominalized expressions contribute significantly to adjusting the speaker's viewpoint, enhancing objectivity, and optimizing communicative effectiveness. The paper also addresses some common errors that occur during restructuring processes, emphasizing these as essential areas requiring further investigation.

Keywords: *nominalized expressions, syntactic restructuring, Vietnamese sentence, cognitive grammar, relevance theory*

1. Dẫn nhập

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, những biến đổi về cú pháp không chỉ phản ánh vận động tất yếu của ngôn ngữ mà còn thể hiện sự điều chỉnh góc nhìn của những người tham gia giao tiếp, nhằm tạo lập các phát ngôn phù hợp với bối cảnh giao tiếp và yêu cầu diễn đạt. Tiếng Việt, với đặc điểm là một ngôn ngữ đơn lập và giàu tính linh hoạt trong cấu trúc câu, đã và đang chứng kiến nhiều hiện tượng tái cấu trúc cú pháp nhằm tăng tính trang trọng, khách quan và phù hợp với các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau.

Một trong những xu hướng đáng chú ý là sự dịch chuyển từ cấu trúc động ngữ sang cấu trúc danh ngữ, tạo cách nói mang tính gián tiếp hơn. Ví dụ, thay vì nói *Tôi cảm ơn anh*, người ta sử dụng cấu trúc *Tôi xin gửi lời cảm ơn đến anh*, mặc dù người nói và người nghe đang cùng xuất hiện trong bối cảnh giao tiếp và có thể trực tiếp “cảm ơn” thay vì gián tiếp “gửi lời” (hành động thường diễn ra khi đối tượng tiếp nhận hành động không có mặt trong bối cảnh giao tiếp). Sự biến đổi này không đơn thuần là hiện tượng cú pháp, mà còn liên quan đến cơ chế tri nhận của người nói và người nghe trong giao tiếp.

Trên thế giới, *ngữ pháp tri nhận (cognitive grammar)* do Ronald Langacker phát triển từ cuối thập niên 1980 đã trở thành một khung lý thuyết quan trọng, giúp lý giải cách con người tri nhận, khái niệm hoá và tổ chức thông tin ngôn ngữ. Song song với đó, *thuyết quan yếu (relevance theory)* do Dan Sperber và Deirdre Wilson khởi xướng cũng đóng vai trò nền tảng trong lĩnh vực ngữ dụng học theo hướng nhận thức. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các ứng dụng của hai khung lý thuyết này để xử lý các vấn đề về pháp tiếng Việt nói chung vẫn còn tương đối hạn chế.

Hiện tượng danh hoá dù được đề cập đến khá nhiều trong các nghiên cứu về tiếng Việt, nhưng đa số là nghiên cứu danh hoá với tư cách một biểu hiện của ẩn dụ ngữ pháp hoặc nghiên cứu các mô hình ngữ pháp của biểu thức danh hoá. Việc xem xét hiện tượng danh hoá, các biểu thức danh hoá trong các dạng tái cấu trúc cú pháp nói chung dưới góc nhìn của ngữ pháp tri nhận vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Đặc biệt, việc vận dụng thuyết quan yếu để lý giải cách người tiếp nhận suy luận ý định giao tiếp từ các lựa chọn cấu trúc ngữ pháp cũng là một hướng đi mới mẻ trong nghiên cứu tiếng Việt.

Xuất phát từ đó, bài viết này được thực hiện nhằm trả lời hai câu hỏi chính: (1) Các biểu thức danh hoá tham gia vào tái cấu trúc cú pháp như thế nào dưới góc nhìn của ngữ pháp tri nhận? (2) Các cấu trúc đó giúp điều hướng suy luận của người tiếp nhận ra sao theo thuyết quan yếu? Nghiên cứu không chỉ làm sáng tỏ các thao tác tri nhận trong cú pháp tiếng Việt, mà còn có tiềm năng ứng dụng trong phân tích diễn ngôn, giáo dục ngôn ngữ và dịch thuật.

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này được xây dựng trên nền tảng kết hợp hai khung lý thuyết chính: *ngữ pháp tri nhận* (*cognitive grammar*) của Ronald Langacker và *thuyết quan yếu* (*relevance theory*) của Dan Sperber và Deirdre Wilson. Cả hai lý thuyết đều thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận, song tập trung vào các bình diện khác nhau của ngôn ngữ: trong khi ngữ pháp tri nhận lý giải cách con người khái niệm hoá và tổ chức kinh nghiệm trong cấu trúc ngôn ngữ thì thuyết quan yếu cung cấp khung phân tích cho quá trình suy luận và hiệu quả giao tiếp dựa trên nguyên lý tối ưu hoá tính phù hợp trong từng tình huống giao tiếp cụ thể.

2.1. Ngữ pháp tri nhận

Ngữ pháp tri nhận là một nhánh của ngôn ngữ học tri nhận, được Ronald Langacker phát triển nhằm giải thích cách con người tri nhận, xử lý và diễn đạt thông tin trong ngôn ngữ. Khác với ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp tri nhận không xem ngữ pháp chỉ đơn thuần là một tập hợp quy tắc, mà là một hệ thống có liên quan chặt chẽ đến cách con người tổ chức và hiểu thế giới. Theo đó, ngữ pháp vốn dĩ có ý nghĩa và các cấu trúc ngôn ngữ phản ánh các khả năng nhận thức cơ bản như phân loại, kiến tạo và nắm bắt quan điểm. Ngữ pháp tri nhận xem ngôn ngữ không phải là một hệ thống hình thức tự trị mà là một phần không thể thiếu của hệ thống nhận thức của chúng ta, phản ánh trực tiếp cách chúng ta khái niệm hoá thế giới xung quanh.

Các khái niệm cốt lõi như tạo hình (*profiling*) và nền (*base*) đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải cách các biểu thức danh hoá tham gia vào quá trình tái cấu trúc cú pháp. Tạo hình là thực thể hoặc tình huống được làm nổi bật hoặc được đưa vào tiêu điểm chú ý trong phạm vi tri nhận trực tiếp (*immediate scope*) của một biểu thức [13, tr.214]. Còn phạm vi tri nhận trực tiếp được hiểu là nền (*base*), nơi cung cấp bối cảnh khái niệm mà dựa vào đó tạo hình được hiểu [13, tr.150-151]. Nói cách khác, nền là phần được đưa lên “trên sân khấu” tri nhận (*onstage*)² như vị trí chung của sự chú ý, còn hình được miêu tả là tiêu điểm cụ thể của sự chú ý bên trong vùng “trên sân khấu”.

Một khái niệm quan trọng khác là tâm điểm/hậu cảnh (*trajector/landmark*), thay thế cho quan hệ chủ ngữ - bổ ngữ truyền thống. Tâm điểm (*trajector*) là thành tố chính được làm nổi bật, trong khi hậu cảnh (*landmark*) đóng vai trò phụ, cung cấp điểm quy chiếu [13, tr.764]. Hiện tượng tái cấu trúc cú pháp thường liên quan đến sự tái phân bố vai trò tâm điểm/hậu cảnh, từ đó điều chỉnh phạm vi chú ý (*scope of attention*) trong không gian diễn ngôn hiện tại (*Current Discourse Space - CDS*) - nơi các phát ngôn được giải thích dựa trên bối cảnh và kì vọng chung giữa người nói và người nghe [13, tr.137]. Sau này, David Lee dựa vào đó để thảo luận về các kết cấu đề bạt: đề bạt bổ ngữ, đề bạt chủ ngữ [1, tr.114]. Người nói lựa chọn cấu trúc danh hoá, đảo cú pháp, hay chuyển bổ ngữ lên vị trí chủ ngữ là nhằm đưa một phần cụ thể của tình huống vào tiêu điểm - tức là phần được tạo hình. Sự tái cấu trúc có thể bao gồm những thay đổi trong cách các vai trò khái niệm này được ánh xạ lên các vị trí và hình thức ngữ pháp khác nhau.

Mạng lưới và lược đồ (*networks and schemas*): Ngữ pháp tri nhận xem ngôn ngữ như một mạng lưới phức tạp các đơn vị đã được quy ước hoá (*units*), bao gồm các lược đồ (*schemas*) trừu tượng hoá từ các biểu thức cụ thể đã được sử dụng [13, tr.223]. Sự tái cấu trúc có thể diễn ra khi các lược đồ hiện có được khái quát hoá, chuyên biệt hoá, hoặc khi các lược đồ mới được hình thành dựa trên các mẫu sử dụng mới. Các lược đồ cạnh tranh có thể xuất hiện và theo thời gian, một lược đồ có thể trở nên chiếm ưu thế hơn lược đồ khác.

2.2. Lý thuyết quan yếu

Lý thuyết quan yếu (*relevance theory*) là một lý thuyết ngữ dụng học mang định hướng tri nhận, kế thừa các nguyên lý hàm ý hội thoại của H.P. Grice. Sperber và Wilson phát triển thuyết này nhằm giải thích cách người nghe suy luận ý định của người nói dựa trên nguyên tắc tính quan yếu [7, tr.87], [6, tr.66]) Trên thế giới, thuyết quan yếu đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu như xem xét hiện

² *Trên sân khấu* (*onstage*): một thuật ngữ được sử dụng như phép ẩn dụ để mô tả phạm vi chú ý trực tiếp trong lý thuyết ngữ pháp tri nhận của Langacker.

tượng ngữ pháp hoá từ góc độ thuyết quan yếu [15], áp dụng thuyết quan yếu vào phân tích diễn ngôn [12], cấu trúc thông tin [7],... Trong tiếng Việt, thuyết quan yếu còn được dịch là *thuyết tương thích* [3], *thuyết quan hệ* [4],... nhưng vẫn còn tồn tại một số tranh luận và chưa có nhiều ứng dụng trong phân tích các vấn đề ngôn ngữ học.

Khái niệm cốt lõi của lí thuyết quan yếu là hai yếu tố tương tác lẫn nhau: hiệu quả nhận thức (cognitive effects) và nỗ lực xử lí (processing effort). Theo đó, mỗi phát ngôn đều hàm chứa một sự đánh đổi giữa hiệu quả nhận thức mà nó mang lại cho người tiếp nhận và nỗ lực xử lí mà người tiếp nhận phải bỏ ra để giải mã nó.

Hai nguyên lí cơ bản của thuyết quan yếu [6, tr.6] là:

a) *Nguyên lí nhận thức về tính quan yếu* (cognitive principle of relevance): Nhận thức của con người có xu hướng tối đa hoá tính quan yếu,... Điều này có nghĩa là người nghe sẽ tự động hướng sự chú ý đến những kích thích có khả năng mang lại tính phù hợp cao nhất. Người nói tận dụng xu hướng này bằng cách tạo ra các kích thích minh chỉ³ (ostensive stimuli) để thu hút sự chú ý của người nghe và khuyến khích họ tìm hiểu lí do tại sao kích thích đó được tạo ra.

b) *Nguyên lí giao tiếp về tính quan yếu* (communicative principle of relevance): Mọi kích thích biểu hiện đều truyền đạt một giả định về tính quan yếu tối ưu của chính nó. Người nghe sẽ cho rằng người nói đang cố gắng truyền đạt một thông điệp có đủ tính quan yếu để đáng được xử lí và phù hợp nhất có thể trong khả năng và ý muốn của người nói.

Bên cạnh khái niệm kích thích minh chỉ, hiển ý⁴ (explicature), lí thuyết quan yếu nhấn mạnh đến vai trò của ngữ cảnh giao tiếp, hàm ý ngữ dụng (implicatures) và đặc biệt là sự vận hành của nghĩa thủ pháp⁵ (procedural meaning) - những đơn vị ngôn ngữ không cung cấp thông tin khái niệm nhưng định hướng quá trình giải thích phát ngôn. Theo thuyết quan yếu, người nghe theo đuổi con đường suy luận “ít tốn sức nhất” để hiểu phát ngôn và dừng lại khi đạt được mức độ phù hợp mong đợi. Việc tái cấu trúc câu có thể ảnh hưởng đến quá trình này - chẳng hạn, giúp người nghe dễ dàng hiểu hàm ý hoặc điều chỉnh nghĩa mã hoá thông qua các quá trình như mở rộng nghĩa (broadening), thu hẹp nghĩa (narrowing) của từ ngữ trong ngữ cảnh để điều hướng người nghe đến mục tiêu giao tiếp phù hợp.

Hiện tượng tái cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Việt hiện đại có thể được xem là một chiến lược giao tiếp mang tính tri nhận. Sự kết hợp giữa ngữ pháp tri nhận và thuyết quan yếu cho phép nghiên cứu không chỉ mô tả hiện tượng tái cấu trúc cú pháp dưới góc độ hình thức, mà còn lí giải động cơ tri nhận và ngữ dụng đằng sau các lựa chọn cấu trúc, đặc biệt trong việc điều chỉnh trọng tâm thông tin và tối ưu hoá giao tiếp.

2.3. Danh hoá với tư cách là một phương thức thể hiện ẩn dụ ngữ pháp

Theo Langacker, danh ngữ là một biểu thức ngôn ngữ mà cấu trúc nghĩa (semantic structure) của nó “hình hoá” (profiles) một thực thể [13, tr.553]. Điều này có thể là một người, một vật, một khái niệm trừu tượng - bất kì điều gì có thể được nhìn nhận như một “vật thể” trong nhận thức. Trong khi đó, một động ngữ hay mệnh đề sẽ định danh một quá trình (process), tức là một sự kiện, hành động, trạng thái,...

Danh hoá (nominalization), theo ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday, là một cơ chế ngữ pháp cho phép chuyển đổi các hành động, trạng thái hoặc đặc điểm - thường được biểu đạt bằng động từ hoặc tính từ - thành các thực thể danh ngữ có thể tham gia vào cấu trúc câu như những đối tượng độc lập [10, tr.626]. Trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, danh hoá được thể hiện thông qua hình thái từ (như hậu tố *-tion*, *-ment*, *-er*), trong khi ở tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập - danh hoá thường được thực hiện bằng cách kết hợp từ gốc với các yếu tố như *sự*, *việc*, *cái*, *cuộc*, hoặc được thể hiện bằng trật tự từ (đứng sau động từ, đứng đầu tiên trong câu,...) v.v. Về mặt chức năng, danh hoá không chỉ làm thay đổi vai trò cú pháp của biểu thức mà còn phản ánh khả năng tư duy trừu tượng và khái quát hoá của con người: quá trình, cảm xúc hay thuộc tính được tái cấu trúc như những thực thể ổn định, có thể định danh, đo đếm và trở thành chủ đề phân tích. Theo quan điểm ngữ pháp chức năng

3, 4, 5 Theo cách dịch của Nguyễn Thiện Giáp [3, tr.185]

hệ thống, danh hoá là phương thức mạnh nhất để tạo ra ẩn dụ ngữ pháp, cho phép người nói mã hoá trải nghiệm và tư tưởng như những thực thể vật hoá, qua đó làm tăng mật độ thông tin và tính trừu tượng trong diễn ngôn [9, tr.656].

3. Thực tiễn tiếng Việt

Trên cơ sở khung lí thuyết đã trình bày, phần tiếp theo sẽ phân tích các ví dụ cụ thể trong tiếng Việt hiện đại nhằm làm rõ cách các biểu thức danh hoá (BTDH) được sử dụng khi tái cấu trúc cú pháp, đồng thời đảm nhiệm những vai trò tri nhận khác nhau trong tổ chức thông tin. Ở đây, chúng tôi xét đến các cấu trúc cú pháp chứa BTDH (có thể được coi là) thay thế cho hình thức diễn đạt tương ứng với quá trình (do động từ đảm nhiệm) làm trung tâm. Ví dụ: *Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn Cục trưởng* có thể được coi là tái cấu trúc từ *Chúng tôi xin cảm ơn Cục trưởng*. Như vậy các kiểu cấu trúc sau đây dù chứa BTDH nhưng không được xét đến vì không có cách biểu đạt tương ứng: *Việc anh ấy gây ra khiến tôi buồn*; *Chuyến đi kết thúc*,...

Từ góc độ ngữ pháp tri nhận, chúng tôi đề xuất chia hiện tượng này thành hai nhóm lớn, không dựa thuần túy vào hình thức ngữ pháp, mà theo vai trò tri nhận của biểu thức danh hoá (BTDH) trong cấu trúc ý nghĩa tổng thể:

- Nhóm A: BTDH đảm nhiệm vai trò nền tri nhận (backgrounded nominalizations) - tức là không được tạo hình (profiling), không phải là trung tâm chú ý mà bị đẩy vào hậu cảnh, điều chỉnh trọng tâm cho thành tố khác.
- Nhóm B: BTDH đảm nhiệm vai trò tạo hình (profiled nominalizations) - tức là được đưa ra cận cảnh, mã hoá vai trò chủ thể trong câu và trở thành tiêu điểm diễn ngôn.

Cách phân chia này cho phép ta nhìn nhận rõ hơn vai trò của người nói trong việc điều chỉnh tiêu điểm giao tiếp thông qua thao tác tri nhận - điều mà Langacker xem là cốt lõi trong cấu trúc ngữ pháp - đồng thời làm sáng tỏ cơ chế suy luận mà thuyết quan yếu đề xuất trong quá trình giải mã ngữ nghĩa diễn ngôn. Do dung lượng có hạn, bài báo sẽ đi sâu phân tích nhóm A và giới thiệu sơ lược nhóm B, coi nhóm B là định hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

3.1. Biểu thức danh hoá đảm nhiệm vai trò nền tri nhận

Trong nhóm này, dựa trên ngữ liệu quan sát được, chúng tôi tạm chia ra các tiểu nhóm xét về mặt cấu trúc như: 1) Cấu trúc trao nhận “*gửi* + BTDH”; 2) Cấu trúc trình bày “*đưa* (ra) + BTDH”; 3) Cấu trúc định vị thực thể “*có* + BTDH”.

3.1.1. Cấu trúc trao nhận “*gửi* + BTDH”

“*Gửi*” là một hành động “chuyển đến người khác, nơi khác qua khâu trung gian” (theo [4]). Đây là một vị từ trao nhận điển hình (yêu cầu 3 tham thể bắt buộc mang vai tác thể, tiếp thể và vật trao nhận). Khi dùng từ “*gửi*”, ngoài nghĩa “chuyển đi” thông thường và cần khâu trung gian như trong nghĩa gốc, trong nhiều trường hợp người nói cũng “mở rộng nghĩa” (broadening) của từ “*gửi*” để dùng trong trường hợp thực hiện hành động trực tiếp, không cần trung gian (tương đương nghĩa từ “*đưa*”), nhưng mang sắc thái lịch sự, xã giao. Ví dụ:

- *Em gửi chị tiền* (trong bối cảnh A trực tiếp đưa tiền, trả tiền cho B).
- *Em gửi anh công văn* (trong bối cảnh A trực tiếp đưa công văn cho B).

Như vậy, “*gửi*” trong khung tri nhận của người Việt có thêm sắc thái trang trọng, lịch sự, xã giao khi được chuyển nghĩa (mở rộng nghĩa) dùng trong trường hợp tiếp thể có mặt trực tiếp.

* *Vai trò tri nhận của BTDH trong cấu trúc “gửi + BTDH”*

Cấu trúc “*gửi* + BTDH” là mô hình ngôn ngữ trong đó các hành động giao tiếp trực tiếp như *cảm ơn*, *chúc*, *chào*, *xin lỗi*, *thông báo*, *mời*, *đề nghị*,... được danh hoá và kết hợp với động từ “*gửi*” hoặc cụm *xin gửi lời*. Quá trình danh hoá này biến các hành động ngôn ngữ thành những thực thể (vật trao nhận) có thể được truyền đi, sở hữu và trao nhận. Đây là dạng cấu trúc điển hình xuất hiện trong các không gian diễn ngôn hành chính, chính trị, các tình huống giao tiếp trang trọng, mang tính nghi thức cao.

Ví dụ: 1a. *Xin được gửi lời cảm ơn ông Nguyễn Minh Điệp đã tài trợ cho giải đấu.*

Thay vì: 1b. *Xin cảm ơn ông Nguyễn Minh Điệp đã tài trợ cho giải đấu.*

(Nguồn: Lời phát biểu khai mạc Giải cờ tướng không chuyên toàn quốc năm 2024, https://www.facebook.com/watch/live/?ref=watch_permalink&v=1312873639716217).

Trong cách diễn đạt tương ứng (1b), hành động “cảm ơn” là quá trình (process) được thực hiện trực tiếp bởi chủ thể. Khi chuyển sang cấu trúc danh hoá ở (1a), “cảm ơn” biến thành “lời cảm ơn” - một thực thể (entity) có thể được “gửi” đi. Sự chuyển đổi này tạo ra một lược đồ hình ảnh (image schema) mới: hành động giao tiếp là vật thể chuyển động, trong đó “gửi” (hành động người nói muốn nhấn mạnh) là thành tố được tạo hình, còn “lời cảm ơn” là hậu cảnh (điểm mốc). Người nói giữ vai trò nguồn (source), người nghe là đích đến (goal), “gửi” là đường dẫn (path). Việc này phản ánh một thao tác tri nhận quan trọng: tái tổ chức tạo hình nhằm làm mờ vai trò chủ thể và nâng cao tính lễ nghi của hành vi.

Tương tự, 2a: *Trước tiên, xin thay mặt cho các thành viên Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, chúng tôi xin được gửi tới Ngài và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội lời chào trân trọng và lời cảm ơn chân thành nhất đối với những hỗ trợ quý báu mà Quý Bộ đã dành cho hoạt động của Diễn đàn trong thời gian qua.*

Thay vì: 2b: *... chúng tôi xin trân trọng kính chào và chân thành cảm ơn Quý Bộ...*

(Nguồn: Nhóm Nguồn nhân lực, Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam, *Thư gửi Thủ trưởng Bộ Lao động, Thương binh Xã hội*)

Trong ví dụ (2a), sự kết hợp của “lời chào trân trọng” và “lời cảm ơn chân thành” tạo ra một cấu trúc khái niệm phức hợp - nơi nhiều hành vi ngôn ngữ được tách biệt và tổ chức lại như những thực thể song song. Điều này giúp người nói đưa vào phát ngôn nhiều tầng thông tin (hành vi, sắc thái, đối tượng nhận) trong một cấu trúc duy nhất, đồng thời duy trì khoảng cách tri nhận để tăng sự trang trọng.

3a. *Chúng tôi xin gửi đến quý vị thông báo về kết quả tuyển dụng.*

Thay vì: 3b. *Chúng tôi xin thông báo kết quả tuyển dụng.*

(Nguồn: Thông báo kết quả tuyển dụng của Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại Điện tử ECP)

Việc danh hoá “thông báo” từ hành động sang vật thể tạo ra hiệu ứng khách quan hoá (objectification) thông tin. Thông tin được khái niệm hoá thành một gói dữ liệu (data package) độc lập với người tạo ra nó. Cấu trúc này tạo ra một lược đồ nhận thức (cognitive schema) trong đó có sự phân biệt rõ ràng giữa người gửi (sender) - có vai trò trung gian chứ không phải tác nhân chính, với thông điệp (message) - trở thành trung tâm của sự chú ý, và cuối cùng là người nhận (receiver) - được xác định rõ thông qua “đến quý vị”.

4a. *Xin được gửi lời chúc sức khỏe đến anh.*

Thay vì 4b. *Xin chúc anh mạnh khỏe...* (Nguồn: (khẩu ngữ))

Khi chuyển sang cấu trúc danh hoá, lời chúc sức khỏe trở thành một gói quà (package) mang giá trị tình cảm. Cấu trúc này tạo ẩn dụ khái niệm (conceptual metaphor): “Lời chúc là món quà”, làm tăng sắc thái trang trọng vì quà tặng thường có giá trị trân quý. Ẩn dụ cũng thiết lập một lược đồ tri nhận mới: Người nói đóng vai trò kếp, vừa là người tạo ra món quà vừa là người chuyển giao.

Cấu trúc “gửi + BTDH” là một ví dụ điển hình về cách người nói sử dụng kích thích minh chỉ để truyền đạt ý định giao tiếp một cách gián tiếp nhưng rõ ràng. Theo thuyết quan yếu, hiển ý của những phát ngôn này là người nói đang thực hiện hành động gửi một thông điệp cụ thể, hàm ý là để tạo sự trang trọng, lịch sự hoặc duy trì một khoảng cách xã hội nhất định. Việc lựa chọn cấu trúc này thay vì dạng trực tiếp (ví dụ: “cảm ơn”) nhằm phát đi tín hiệu văn hoá quen thuộc nhờ nét nghĩa trang trọng, lịch sự của từ “gửi” khi mở rộng nghĩa, giúp giảm nỗ lực xử lý từ phía người nghe do người nghe được dẫn vào một khung suy luận có sẵn để nhanh chóng nhận diện ý định mà không cần phân tích ngữ nghĩa chi tiết. Điều này giúp tăng tính hiệu quả nhận thức trong môi trường lễ nghi, trang trọng - nơi hành vi ngôn ngữ được đánh giá không chỉ theo nội dung mà còn theo hình thức biểu đạt.

** Sự mở rộng lược đồ*

Mặc dù cấu trúc “*gửi* + BTDH” ban đầu xuất hiện và phổ biến trong các văn bản hành chính, phát ngôn chính trị và tình huống giao tiếp mang tính nghi thức cao, hiện nay chúng ta có thể bắt gặp cấu trúc này trong nhiều bối cảnh giao tiếp thường nhật, phi chính thức. Hiện tượng này phản ánh một xu hướng dịch chuyển ngữ cảnh đáng chú ý trong tiếng Việt hiện đại. Ví dụ:

5a. *Em bảo em thích anh Duy Khánh từ rất lâu rồi. Rồi em gửi lời đề nghị gặp anh, nếu được thì sắp xếp 1 buổi đi ăn với nhau.*

Thay vì 5b. *Em đề nghị gặp anh, ...*

(<https://www.saostar.vn/giai-tri/duy-khanh-thuong-long-chun-dong-vien-nam-dien-vien-vuot-qua-benh-tat-20201217155219420.html>)

6a. *Em xin gửi lời mời anh chị đến dự bữa cơm với gia đình em tuần sau.*

Thay vì 6b. *Em xin mời anh chị đến dự bữa cơm với gia đình em tuần sau.* (Nguồn: Khẩu ngữ)

7a. *Cháu xin gửi lời cảm ơn các bác đã đến với chúng cháu ạ.*

Thay vì 7b. *Cháu xin cảm cảm ơn các bác đã đến với chúng cháu ạ.* (Nguồn: Khẩu ngữ)

Trong các ví dụ này, nội dung giao tiếp mang tính chất phi nghi thức (đề nghị gặp gỡ, mời dự bữa cơm, cảm ơn về việc đến chia vui), nhưng vẫn được diễn đạt thông qua cấu trúc vốn được thiết kế cho bối cảnh trang trọng. Việc dịch chuyển từ ngữ cảnh trang trọng sang giao tiếp thông thường phản ánh hiện tượng tri nhận gọi là “mở rộng lược đồ” (schema extension), khi mô hình nhận thức ban đầu phục vụ một chức năng cụ thể được mở rộng sang các bối cảnh khác để đạt được hiệu quả nhất định về mặt ngữ dụng. Việc đưa cấu trúc vốn dành cho giao tiếp chính thức vào bối cảnh thân mật có thể được hiểu như một cách để “nâng cấp” tầm quan trọng của mối quan hệ cá nhân. Điều này thể hiện mong muốn trân trọng và tôn vinh mối quan hệ thân tình như một giá trị đáng được đối xử với sự trang trọng của giao tiếp chính thức. Hiện tượng này cũng phản ánh một xu hướng rộng lớn hơn trong xã hội hiện đại: sự nghi thức hoá các khía cạnh của đời sống thường nhật. Khi xã hội trở nên phức tạp hơn, con người có xu hướng tạo ra các “nghi thức nhỏ” trong giao tiếp hàng ngày như một cách để duy trì ý nghĩa và giá trị trong các tương tác xã hội. Tuy nhiên, việc nâng cấp này có thực sự cần thiết và có giá trị trong các bối cảnh giao tiếp thông thường hay không thì còn tùy thuộc vào góc nhìn cá nhân của mỗi người, bởi đôi khi nó bị coi là “quan trọng hoá”, “rườm rà” và “không hợp ngữ cảnh” (do người nói và người nghe có mặt trực tiếp và mối quan hệ không yêu cầu ngôn ngữ lịch sự, trang trọng). Đây cũng là vấn đề cần được nghiên cứu thêm để hiểu rõ hơn về động lực tri nhận và văn hoá đằng sau hiện tượng này.

3.1.2. Cấu trúc trình bày “đưa (ra) + BTDH”

Động từ “đưa” (kết hợp với “ra” trong cụm “đưa ra”) mang nghĩa gốc là một hành động vật lí, biểu thị sự di chuyển một thực thể từ một vị trí (thường là gần chủ thể) đến một không gian khác (thường là công khai hoặc hướng đến người nhận). Theo [4], ngoài nghĩa chỉ hành động vật lí, “đưa ra” còn mang nghĩa chuyển, biểu thị hành động trình bày, công bố một nội dung (ý kiến, thông tin) để mọi người biết, nhằm đạt được một mục đích cụ thể. Trong cấu trúc “đưa (ra) + BTDH”, “đưa ra” hoạt động như một vị từ trình bày (presentation verb), kết hợp với các biểu thức danh hoá (BTDH) như “thông báo”, “tuyên bố”, “đề xuất”, “lời khuyên”, “quyết định”, “nhận xét”, v.v. để mã hoá các hành vi ngôn ngữ hoặc tư duy thành những thực thể có thể được “trình bày” hoặc “công bố” trong không gian diễn ngôn.

** Vai trò tri nhận của BTDH trong cấu trúc “đưa (ra) + BTDH”*

Từ góc độ ngữ pháp tri nhận, cấu trúc “đưa (ra) + BTDH” phản ánh một lược đồ hình ảnh (image schema) về sự di chuyển không gian: một thực thể (BTDH) được chuyển từ không gian nội tâm hoặc riêng tư của chủ thể (mental space) ra không gian công khai (public discourse). Quá trình này gắn liền với một ẩn dụ khái niệm cốt lõi: ý kiến / thông tin là vật thể (ideas are objects). Khi các hành vi ngôn ngữ hoặc tư duy như “tuyên bố”, “khuyến”, “quyết định” được danh hoá, chúng không còn được tri nhận như các quá trình động mà trở thành các thực thể tĩnh, có thể được “đưa ra” để người khác tiếp

nhận, đánh giá hoặc xử lí. Sự vật thể hoá này cho phép người nói định vị phát ngôn của mình như một đơn vị thông tin độc lập, mang tính khách quan, thay vì một hành động trực tiếp gắn liền với ý định cá nhân.

Tương tự như cấu trúc “*gửi* + BTDH”, BTDH trong “*đưa ra* (ra) + BTDH” đảm nhiệm vai trò nền tri nhận. Theo khái niệm tạo hình của Langacker, thành tố được tạo hình trong câu là động từ “*đưa ra*”, biểu thị hành động trình bày hoặc công bố, trong khi BTDH đóng vai trò hậu cảnh (điểm mốc) cung cấp nội dung cụ thể của hành động nhưng không phải là tiêu điểm chú ý. Sự phân vai này phản ánh chiến lược tri nhận của người nói: nhấn mạnh hành động công bố hơn là bản chất của nội dung được công bố. Về lược đồ tri nhận, “*đưa ra* (ra) + BTDH” có lược đồ chính là “trình bày ra không gian công khai” (presentation to a public space), với “*đưa ra*” nhấn mạnh hành động công bố và tính khách quan của thông tin. BTDH (như “*tuyên bố*”, “*đề xuất*”) được tri nhận như một đơn vị tri thức/thông tin để chia sẻ hoặc đánh giá. Cấu trúc này thiên về tính thông tin (informative) và lí trí (rational), tập trung vào việc công bố hoặc trình bày nội dung để đạt được sự đồng thuận hoặc đánh giá, thường xuất hiện trong các diễn ngôn định chế hoặc công khai. Ví dụ:

8a. *Manchester United đưa ra thông báo sa thải HLV Jose Mourinho sau hơn 2 năm gắn bó.*

Thay vì 8b. *Manchester United thông báo sa thải HLV Jose Mourinho sau hơn 2 năm gắn bó.*

(Nguồn: <https://baothaibinh.com.vn/tin-tuc/0/74163/m-u-sa-thai-mourinho>)

Trong ví dụ này, “*thông báo*” từ một hành vi ngôn ngữ (speech act) trong câu trực tiếp được danh hoá thành “*thông báo*” - một thực thể mang tính vật thể, có thể được “*đưa ra*”. Hành động “*đưa ra*” được tạo hình, nhấn mạnh sự công bố chính thức của thông tin, trong khi “*thông báo*” bị đẩy vào hậu cảnh, trở thành nội dung của hành động công bố. Quá trình này tạo ra hiệu ứng khách quan hoá (objectification): thông tin được trình bày như một gói dữ liệu (data package) độc lập, tách rời khỏi ý định hoặc cảm xúc của chủ thể, từ đó tăng tính trung lập và trang trọng. Tương tự:

9a. *Tổng thống Mỹ Donald Trump đã đưa ra lời khuyên về một số vấn đề chính trị cho cựu Phó Tổng thống Kamala Harris.*

Thay vì 9b. *Tổng thống Mỹ đã khuyên cựu Phó Tổng thống Kamala Harris về một số vấn đề chính trị.*

(<https://vietnamnet.vn/tong-thong-trump-dua-ra-loi-khuyen-chinh-tri-cho-ba-harris-2383705.html>)

Ở đây, “*lời khuyên*” không còn là một hành động trực tiếp mà trở thành một thực thể được “*đưa ra*” như một sản phẩm tri thức (intellectual commodity). “*Đưa ra*” được tạo hình, nhấn mạnh hành động trình bày, trong khi “*lời khuyên*” là landmark, đóng vai trò nền để xác định nội dung của hành động. Cách diễn đạt này làm giảm sắc thái cá nhân của hành vi khuyên bảo, định vị phát ngôn như một đóng góp mang tính công khai, có thể được đánh giá độc lập.

10a. *Các nước châu Á - Thái Bình Dương đưa ra tuyên bố về hợp tác y tế và môi trường.*

Thay vì 10b. *Các nước châu Á - Thái Bình Dương tuyên bố hợp tác về y tế và môi trường.*

(<https://vov.vn/the-gioi/cac-nuoc-chau-a-thai-binh-duong-dua-ra-tuyen-bo-ve-hop-tac-y-te-va-moi-truong-post1124255.vov>)

Trong ví dụ này, “*tuyên bố*” được danh hoá thành một thực thể có thể “*đưa ra*” trước công chúng, tạo ra một lược đồ tri nhận trong đó thông tin được khái niệm hoá như một đối tượng chính thức, mang tính định chế. “*Đưa ra*” nhấn mạnh hành động công bố, còn “*tuyên bố*” đóng vai trò nền, xác định nội dung của hành động.

Từ góc độ thuyết quan yếu, cấu trúc “*đưa ra* (ra) + BTDH” được thiết kế để tối ưu hoá hiệu quả giao tiếp bằng cách đạt được hiệu quả nhận thức cao với nỗ lực xử lí thấp. Thứ nhất, cấu trúc này báo hiệu rằng phát ngôn mang tính chính thức, khách quan, và thường liên quan đến thông tin có trọng lượng (ví dụ: thông báo, tuyên bố, đề xuất). Người nghe dễ dàng nhận diện khung diễn ngôn (chẳng hạn hành chính, báo chí, hoặc chính trị) và xử lí thông tin như một đơn vị định chế, thay vì một ý kiến cá nhân. Ví dụ, trong câu “*Hội nghị đưa ra hàng loạt cam kết...*”, người nghe nhanh chóng hiểu rằng nội dung phát ngôn liên quan đến các quyết định tập thể, mang tính chính thức. Thứ hai, bằng cách vật thể hoá hành vi

ngôn ngữ thành BTĐH và kết hợp với “đưa ra” - một động từ trung tính, cấu trúc này giúp người nghe tránh phải diễn giải sâu về ý định hoặc cảm xúc của người nói, giảm áp lực phải suy luận. Chẳng hạn, “*Tôi đưa ra đề xuất...*” ít gọi cảm giác áp đặt hơn “*Tôi đề xuất...*”, vì phát ngôn được định vị như một đơn vị thông tin để xem xét, thay vì một hành động trực tiếp đòi hỏi phản hồi. Thứ ba, “đưa ra” mang sắc thái trung tính, không nhấn mạnh vai trò cá nhân của chủ thể, từ đó phù hợp với các bối cảnh cần giữ thể diện hoặc thể hiện tính khách quan, như trong giao tiếp hành chính, học thuật, hoặc báo chí. Ví dụ:

11a. *Thứ trưởng Bộ Y tế Indonesia Dante Saksono Buwono đưa ra các đề xuất để giải quyết các thách thức về y tế và môi trường.*

Thay vì 11b. *Thứ trưởng Bộ Y tế Indonesia Dante Saksono Buwono đề xuất giải quyết...*

(<https://vov.vn/the-gioi/cac-nuoc-chau-a-thai-binh-duong-dua-ra-tuyen-bo-ve-hop-tac-y-te-va-moi-truong-post1124255.vov>)

Cách diễn đạt này tạo khoảng cách tri nhận giữa chủ thể và hành vi, định vị “đề xuất” như một thực thể độc lập, có thể được đánh giá khách quan bởi người nghe.

Cấu trúc “*đưa (ra) + BTĐH*” là một minh chứng rõ nét cho cách ngôn ngữ tiếng Việt mã hoá các thao tác tri nhận để đạt được mục đích giao tiếp. Thông qua quá trình danh hoá, các hành vi ngôn ngữ hoặc tư duy được vật thể hoá thành những thực thể có thể “đưa ra” trước công chúng, tạo ra một lớp ý nghĩa gián tiếp, khách quan và trung lập. Từ góc độ ngữ pháp tri nhận, BTĐH đóng vai trò nền tri nhận, làm landmark để xác định nội dung, trong khi “đưa ra” được tạo hình, nhấn mạnh hành động công bố. Từ góc độ thuyết quan yếu, cấu trúc này tối ưu hoá hiệu quả giao tiếp bằng cách cung cấp các chỉ dẫn ngữ nghĩa rõ ràng, giảm gánh nặng suy luận, và đáp ứng nhu cầu về tính trang trọng hoặc khách quan trong các bối cảnh giao tiếp.

* *Sự mở rộng lược đồ*

Tương tự cấu trúc “*gửi + BTĐH*”, cấu trúc “*đưa (ra) + BTĐH*” cũng được mở rộng khung diễn ngôn, chuyên dịch sang ngữ cảnh giao tiếp không mang tính chính thức, trang trọng. Ví dụ:

12a. *Tuần sau đó, mày đã đưa ra quyết định bỏ game online và nộp hồ sơ vào trường đại học để đi học lại.*

Thay vì: 12b. *Tuần sau đó, mày đã quyết định bỏ game online...*

(Nguồn: <https://hoang.moe/thu-gui-hoang/>)

13a. *Khi các em đã đưa ra lựa chọn học Ngôn ngữ Anh rồi thì chỉ cần cân nhắc học trường nào là tốt nhất.*

Thay vì: 13b. *Khi các em đã lựa chọn học Ngôn ngữ Anh rồi...*

(Nguồn: <https://edu2review.com/reviews/tieng-long-cua-sinh-vien-khoa-ngon-ngu-anh-truong-dai-hoc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-11143.html>)

3.1.3. *Cấu trúc định vị thực thể tri nhận “có + BTĐH”*

Theo từ điển Hoàng Phê, nghĩa của động từ “có” trong các ví dụ như *Tôi có niềm yêu thích...*, *Anh ấy có nỗi băn khoăn...*, *Thủ tướng có chuyến thăm...* tương ứng với nghĩa “biểu thị trạng thái tồn tại trong mối quan hệ giữa người hoặc sự vật với thuộc tính, tính chất, hoặc mối quan hệ tác động qua lại”. Trong cấu trúc “*có + BTĐH*”, “có” hoạt động như một vị từ định vị (locative verb), thiết lập mối quan hệ giữa chủ thể và một thực thể tri nhận được danh hoá, chẳng hạn như trạng thái tâm lí (“niềm hạnh phúc”, “nỗi băn khoăn”, “sự bức xúc”), hoặc sự kiện/hành động (“cuộc phỏng vấn”, “chuyến thăm”),... . Cấu trúc này không chỉ phản ánh sự tồn tại của các thực thể trừu tượng mà còn cho thấy cách người nói khái niệm hoá và tổ chức các trải nghiệm nội tâm hoặc hành vi như những “tài sản” có thể sở hữu, định danh, và trình bày.

* *Vai trò tri nhận của BTĐH trong cấu trúc “có + BTĐH”*

Từ góc độ ngữ pháp tri nhận, cấu trúc “*có + BTĐH*” thiết lập một lược đồ khái niệm trong đó “có” đóng vai trò như một quan hệ định vị (relational predicate), liên kết tâm điểm (chủ thể, thường là người nói hoặc nhân vật trung tâm) với hậu cảnh (BTĐH, tức là trạng thái, cảm xúc, hoặc sự kiện được

danh hoá). Tuy nhiên, khác với các cấu trúc thông thường, thành tố được tạo hình trong cấu trúc này không phải là bản thân BTDH, mà là mối quan hệ tồn tại giữa chủ thể và thực thể danh hoá. BTDH, dù có hình thức nổi bật về mặt ngữ pháp (là danh từ hoặc cụm danh từ), lại đóng vai trò nền tri nhận, cung cấp bối cảnh hoặc điểm quy chiếu để làm rõ trạng thái hoặc trải nghiệm của chủ thể.

Quá trình danh hoá trong cấu trúc này biến các trạng thái tâm lí, cảm xúc, hoặc hành động - vốn là những quá trình động (process) - thành các thực thể tĩnh (entity). Chẳng hạn:

14a. *Từ nhỏ Vũ đã có niềm thích thú với những chiếc bút chì, sáp màu sặc sỡ.*

Thay vì: 14b. *Từ nhỏ Vũ đã thích thú những chiếc bút chì, sáp màu sặc sỡ.*

(Nguồn: <https://tuoitrethudo.vn/nha-tho-nguyen-phong-viet chia-se-gi-trong-talk-show-con-yeu-cha-76042.html>)

Trong ví dụ này, “thích thú” từ một trạng thái tâm lí trực tiếp được danh hoá thành “niềm thích thú”, trở thành một thực thể trừu tượng mà Vũ “sở hữu”. “Có” thiết lập mối quan hệ giữa Vũ (tâm điểm) và “niềm thích thú” (hậu cảnh), nhấn mạnh sự tồn tại bền vững của trạng thái này trong đời sống tinh thần của nhân vật. “Niềm thích thú” bị đẩy vào hậu cảnh, làm nền để làm nổi bật mối quan hệ giữa chủ thể và cảm xúc, thay vì bản thân cảm xúc.

15a. *So với tốc độ nhanh của mọi người, so với cách sống của những thành phố lớn, tôi có niềm sung sướng bởi mình đã sống “lạc hậu”.*

Thay vì: 15b. *... tôi sung sướng bởi mình đã sống “lạc hậu”.*

(Nguồn: <https://vnexpress.net/ea-sola-nguyen-thuy-hanh-phuc-duoc-giu-tieng-cha-ong-1882255.html>)

Ở đây, “niềm sung sướng” thay thế cho trạng thái trực tiếp “sung sướng”, biến cảm xúc thành một thực thể có thể “có” và định danh. Cấu trúc này tạo ra một ẩn dụ khái niệm: cảm xúc là tài sản (emotions are possessions). “Có” nhấn mạnh sự tồn tại của cảm xúc như một đặc điểm cố định của chủ thể, đồng thời làm giảm sắc thái tức thời của trạng thái, mang lại cảm giác ổn định và khách quan hơn.

16a. *Ngay sau khi biết Cao Văn Triền là một trong hai cầu thủ Việt Nam được mời sang Nhật Bản thi đấu, tối 24/2 chúng tôi đã có cuộc phỏng vấn với cầu thủ này.*

Thay vì: 16b. *...chúng tôi đã phỏng vấn cầu thủ này.*

(Nguồn: <https://cand.com.vn/The-thao/Cao-Van-Trien-Sang-Nhat-Ban-thi-dau-la-mot-thu-thach-i598054/>)

“Cuộc phỏng vấn” không còn là một hành động đang diễn ra mà trở thành một sự kiện được khái niệm hoá như một thực thể độc lập, có thể “có” trong lịch trình hoặc kế hoạch. “Có” được tạo hình, nhấn mạnh sự tồn tại của sự kiện này trong không gian diễn ngôn, trong khi “cuộc phỏng vấn” đóng vai trò nền, xác định nội dung của mối quan hệ.

Lược đồ tri nhận cốt lõi của cấu trúc này là sự tồn tại trong không gian tinh thần (existence in a mental space). “Có” định vị các thực thể danh hoá như những thành phần cố định trong “kho chứa” tinh thần hoặc trải nghiệm của chủ thể, giúp người nói tổ chức và trình bày các trạng thái, cảm xúc, hoặc sự kiện một cách có kiểm soát và khách quan.

* *Lỗi ngữ pháp và vấn đề tri nhận*

Cấu trúc “có + BTDH” đôi khi dẫn đến các lỗi ngữ pháp do sự nhầm lẫn trong cách tái cấu trúc các hành động hoặc trạng thái sau khi danh hoá. Ví dụ:

(-) *Thủ tướng đã có chuyến thăm cấp nhà nước đến Trung Quốc.*

(+) *Thủ tướng đã có chuyến thăm Trung Quốc cấp nhà nước.*

Lí do: “Chuyến thăm” là một sự kiện danh hoá từ hành động “thăm”, nhưng động từ “thăm” yêu cầu bổ ngữ chỉ đối tượng trực tiếp (thăm Trung Quốc), không tương thích với “đến” (thường dùng với “đi”). Sự nhầm lẫn này có thể xuất phát từ việc người nói áp dụng lược đồ của “chuyến đi” vào “chuyến thăm”, dẫn đến sai cấu trúc.

(-) *Hôm nay chúng tôi có cuộc phỏng vấn với anh Tùng.*

(+) *Hôm nay chúng tôi có cuộc phỏng vấn anh Tùng.*

Xét về mặt ngữ pháp, “vời” không thể đặt sau “phỏng vấn” vì sau “phỏng vấn” cần một bổ ngữ bắt buộc mang vai đối thể (object): ví dụ *Em phỏng vấn anh, chị phỏng vấn cô ấy*. Nếu “cuộc phỏng vấn” kết hợp cùng “vời” sẽ khiến “anh Tùng” mang vai người cùng thực hiện hành động, ví dụ tôi và anh Tùng cùng phỏng vấn một đối tượng thứ 3, thay vì anh Tùng mang vai đối thể của hành động “phỏng vấn”. Sự nhầm lẫn này có thể xuất phát từ việc người nói áp dụng lược đề của “cuộc nói chuyện” vào “cuộc phỏng vấn”, dẫn đến sai cấu trúc.

Những lỗi này phản ánh một thách thức tri nhận: khi danh hoá, người nói cần tái cấu trúc mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ gốc và các thành phần bổ ngữ, nhưng đôi khi áp dụng sai lược đề tri nhận của động từ gốc hoặc các vị từ khác có nghĩa gần gũi.

* Cơ chế ngữ dụng và thuyết quan yếu

Từ góc độ thuyết quan yếu, cấu trúc “có + BTDH” là một chiến lược giao tiếp nhằm đạt được hiệu quả nhận thức cao với nỗ lực xử lí thấp. Bằng cách biến trạng thái hoặc hành động thành thực thể danh hoá và gắn với “có”, người nói trình bày thông tin một cách ổn định và dễ tiếp nhận. Ví dụ, “có sự bức xúc” thay vì “bức xúc” có hiển ý là người nói đang sở hữu hoặc trải qua một trạng thái cảm xúc cụ thể (niềm vui). Hiển ý này rõ ràng và cung cấp thông tin trực tiếp về trạng thái của người nói. Việc danh hoá cảm xúc thành “sự bức xúc” hàm ý rằng người nói đang trình bày cảm xúc của mình một cách khách quan, như một phần của trải nghiệm tinh thần và từ đó tạo được khoảng cách tri nhận. Điều này có thể làm giảm sắc thái chủ quan và tức thời của cảm xúc, cho phép người nghe xử lí thông tin như một sự kiện hoặc thuộc tính của chủ thể, thay vì phải suy luận về cảm xúc tức thời. Người nghe dễ dàng nhận diện và định vị thông tin trong khung diễn ngôn nhờ từ “có”, chẳng hạn “có cuộc trao đổi” gợi ý một sự kiện chính thức, có tổ chức, mà không cần phân tích sâu về bản chất của hành động trao đổi. Việc khái niệm hoá trạng thái hoặc hành động như những thực thể “sở hữu” giúp giảm sắc thái chủ quan, phù hợp với các không gian diễn ngôn cần sự kiểm soát hoặc trang trọng như hành chính, học thuật, hoặc báo chí. Ví dụ:

17a. *Khi thầy Nguyễn Ngọc Kí chuẩn bị xuất bản cuốn hồi kí “Những tâm hồn đau yêu” - là một trong những cuốn sách cuối cùng của thầy, tôi có niềm tự hào được thầy gửi gắm viết lời giới thiệu cho cuốn sách.*

Thay vì: 17b. *...tôi tự hào được thầy gửi gắm viết lời giới thiệu cho cuốn sách.*

(Nguồn: <https://nhandan.vn/nu-cuoi-thay-nguyen-ngoc-ky-post717488.html>)

“Niềm tự hào” được trình bày như một tài sản tinh thần, làm giảm cảm giác khoe khoang hoặc chủ quan, đồng thời tạo ấn tượng về sự chân thành và kiểm soát.

Cấu trúc “có + BTDH” là một công cụ ngôn ngữ cho phép người nói biến các trạng thái tâm lí, cảm xúc và hành động thành những thực thể có thể sở hữu, định danh để trình bày một cách khách quan. Từ góc độ ngữ pháp tri nhận, “có” thiết lập một mối quan hệ định vị, trong đó BTDH đóng vai trò nền tri nhận, làm nổi bật sự tồn tại của trạng thái hoặc sự kiện trong không gian tinh thần của chủ thể. Từ góc độ thuyết quan yếu, cấu trúc này tối ưu hoá giao tiếp bằng cách cung cấp thông tin ổn định, dễ tiếp nhận và giảm gánh nặng cảm xúc, đặc biệt trong các bối cảnh yêu cầu tính trang trọng hoặc trung lập.

Sự linh hoạt của “có + BTDH” trong việc xuất hiện ở cả ngữ cảnh chính thức và thường nhật cho thấy khả năng của tiếng Việt trong việc tái cấu trúc tri nhận để đáp ứng các nhu cầu giao tiếp đa dạng. Tuy nhiên, những lỗi ngữ pháp liên quan đến cấu trúc này cũng nhắc nhở chúng ta về sự phức tạp của quá trình danh hoá, đòi hỏi sự nhạy bén trong việc tái cấu trúc lược đề tri nhận để đảm bảo tính chính xác và phù hợp.

3.2. Biểu thức danh hoá đảm nhiệm vai trò tạo hình (sơ lược)

Trái với nhóm A, nơi các biểu thức danh hoá (BTDH) bị nền hoá nhằm nâng đỡ một vị từ (*gửi, đưa, có*), nhóm B ghi nhận hiện tượng BTDH được tạo hình - tức được đưa ra cận cảnh tri nhận và giữ

vai trò trung tâm tổ chức thông tin. Trên bề mặt ngữ pháp, hiện tượng này thể hiện rõ qua việc đề bạt BTĐH vào vị trí chủ ngữ, từ đó thiết lập lại cấu trúc hình-nền của câu và điều hướng sự chú ý của người tiếp nhận. Ví dụ:

18a. *Quyết định của tôi là chọn học chuyên môn tiếng Anh*

Thay vì: 18b. *Tôi quyết định chọn học chuyên môn tiếng Anh.*

(Nguồn: <https://mytour.vn/vi/blog/bai-viet/tuyen-chon-30-bai-van-ve-mot-quyet-dinh-co-y-nghia-ma-ban-da-trai-qua.html>)

So với 18b, cấu trúc 18a chuyển trọng tâm từ chủ thể hành động sang kết quả hành động, tạo ra một thực thể khái niệm để làm điểm vào cho toàn bộ diễn ngôn. Chủ thể “tôi” bị đẩy vào cấu trúc sở hữu, giảm vai trò chủ động. Đây là thao tác vật thể hoá hành động lựa chọn, nhằm nhấn mạnh nội dung phát ngôn như một kết quả hoặc nội dung đáng phân tích, hơn là hành động nói.

19a. *Chiến thắng chung cuộc thuộc về đội Hà Nội.*

Thay vì: 19b. *Đội Hà Nội chiến thắng chung cuộc.*

(Nguồn: <https://thethao.sgpp.org.vn/quan-vot-tpHCM-khong-gianh-duoc-hcv-giai-dong-doi-quoc-gia-2025-post790875.html>)

Chiến thắng - chứ không phải hành vi chiến thắng - được làm tiêu điểm tri nhận, trọng tâm được chuyển từ chủ thể hành động sang kết quả của hành động. “Chiến thắng” được danh hoá và làm chủ ngữ - tức là tái tạo hình làm nổi bật kết quả như một thực thể độc lập trong không gian diễn ngôn.

20a. *Việc nhậm chức của ông Darchiev diễn ra trong bối cảnh quan hệ Nga - Mỹ căng thẳng kéo dài nhiều năm.*

Thay vì: 20b. *Ông Darchiev đã nhậm chức trong bối cảnh quan hệ Nga - Mỹ căng thẳng kéo dài nhiều năm.*

(Nguồn: <https://baotintuc.vn/the-gioi/tan-dai-su-lien-bang-nga-dua-ra-tuyen-bo-dau-tien-sau-khi-den-my-20250327152315405.htm>)

Biểu thức danh hoá thiết lập khung diễn ngôn cho toàn bộ phần thông tin tiếp theo, qua đó định hướng tiến trình suy luận của người tiếp nhận.

Dưới góc độ ngữ pháp tri nhận, hiện tượng này được lí giải như một dạng tái tạo hình - thao tác trong đó người nói lựa chọn một phần của tình huống khái niệm để đưa vào tiêu điểm tri nhận, đồng thời nền hoá các vai trò tác thể hoặc quá trình hành động. Các khái niệm như hình - nền tạo hình và phạm vi chú ý được vận hành rõ rệt trong các cấu trúc này, cho thấy sự chi phối sâu sắc của tri nhận đối với cú pháp.

Từ góc nhìn thuyết quan yếu, việc đề bạt BTĐH làm chủ ngữ là một chiến lược điều hướng chú ý suy luận. Ví dụ trong câu *Quyết định của tôi là chọn học chuyên môn tiếng Anh*, hiển ý là người nói có một quyết định cụ thể. Cấu trúc này làm cho quyết định trở thành chủ đề chính của phát ngôn, từ đó dẫn đến hàm ý: nội dung của quyết định quan trọng hơn hành động quyết định. Người nói muốn người nghe tập trung vào kết quả hoặc bản chất của quyết định, thay vì quá trình ra quyết định. Cấu trúc này tối ưu hoá sự phù hợp bằng cách đặt thông tin quan trọng nhất (nội dung quyết định) ở vị trí nổi bật, giúp người nghe dễ dàng nhận ra trọng tâm của phát ngôn. Theo nguyên tắc nhận thức về sự phù hợp, người nghe có xu hướng chú ý đến thông tin mang lại hiệu quả nhận thức cao nhất, và cấu trúc này đáp ứng điều đó bằng cách làm nổi bật nội dung chính.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chưa đi sâu vào phân loại và phân tích nhóm B, mà chỉ trình bày sơ lược nhằm hoàn thiện phân loại. Việc nghiên cứu sâu hơn về các dạng danh hoá giữ vai trò tạo hình - đặc biệt khi được đề bạt làm chủ ngữ trong các diễn ngôn lập luận, hành chính, hay báo chí - sẽ được dành cho một nghiên cứu tiếp theo.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã mang đến một góc nhìn mới về vai trò của các biểu thức danh hoá trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp tri nhận và thuyết quan yếu. Các phân tích không chỉ làm sáng tỏ cách thức danh hoá tái cấu trúc cú pháp, mà còn hé lộ chiến lược tri nhận mà người nói sử dụng để điều chỉnh trọng tâm thông tin, gia tăng tính trang trọng, và tối ưu hoá giao tiếp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra một hiện tượng dịch chuyển ngữ cảnh, mở rộng khung diễn ngôn từ chính thức sang phi chính thức khi tái cấu trúc cú pháp sử dụng BTDH. Danh hoá, vì thế, không đơn thuần là một hiện tượng ngữ pháp mà còn là một công cụ mạnh mẽ biến các quá trình động thành thực thể tĩnh, cho phép người nói kiểm soát cách thông tin được tổ chức và tiếp nhận.

Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ khai thác một phần tiềm năng của danh hoá, chủ yếu trong các ngữ cảnh trang trọng. Sự hiện diện của chúng trong giao tiếp thường nhật và những thách thức ngữ pháp đi kèm - như các lỗi trong cấu trúc “có + BTDH” - vẫn là những mảnh ghép cần được khám phá thêm. Hướng nghiên cứu tương lai, đặc biệt là về nhóm BTDH “tạo hình” và các cơ chế tri nhận đằng sau lỗi ngữ pháp, hứa hẹn sẽ làm sáng tỏ sâu hơn sự phức tạp của hiện tượng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. David Lee. *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận*. (Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Hoàng An dịch, 2016). NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội. 2001.
2. George Lakoff, Mark Johnson. *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*. (Tạ Thành Tân dịch, 2022). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1980.
3. Nguyễn Thiện Giáp. *Ngữ dụng học: Từ lý thuyết đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội. 2022.
4. Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng. 2006
5. Trương Viên. *Từ nguyên lý cộng tác của Grice đến lý thuyết quan hệ của Sperber và Wilson*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống. Số 6, tr.6-11. 2014.

Tiếng nước ngoài

6. Billy Clark. *Relevance theory*. Cambridge University Press. 2013.
7. Catherine J. Wearing. *Relevance theory: pragmatics and cognition*. 2015.
8. Jadwiga Linde-usiekiewicz. *Cognitive environment and information structure*. in *Applications of Relevance Theory: From Discourse to Morphemes* (Edited by Agnieszka Piskorska and Ewa Wałaszewska). Cambridge Scholars Publishing. pp.16-43. 2017.
9. Grice HP. *Studies in the Way of Words*. Cambridge. MA: Harvard University Press. 1989.
10. Halliday, M.A.K. *Things and Relations: ReGrammaticizing Experience as Technical Knowledge*. In J. Martin & R. Veel (Eds.). *Reading Science: Critical and Functional Perspectives on Discourses of Science*. London: Routledge. pp.185-235. 1998.
11. Halliday, M.A.K, Christian M. I. M. Matthiessen. *An Introduction to Functional Grammar: Third Edition*. Arnold. London. 2004.
12. Robert A. Doodley. *Relevance theory and discourse analysis: complementary approaches for translator training*. *GIALens* Vol 2 Issue 3. pp. 1-11. 2008.
13. Ronald W. Langacker. *Cognitive grammar: a basic introduction*. Oxford University Press. 2008.
14. Sperber D, Wilson D. *Relevance: Communication and Cognition*. Oxford: Wiley-Blackwell; 1986/1995.
15. Steve Nicolle. *A relevance theory perspective on grammaticalization*. *Cognitive Linguistics*. Vol 9 Issue 1, pp 1-35. 1998.
16. Wilson D, Sperber D. *Linguistic form and relevance*. *Lingua*. 90:1-25. 1993.